

QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và cả năm 2024
trên địa bàn thành phố Hải Phòng.**

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng Hải Phòng;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 4857/UBND-XD ngày 24/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Theo đề nghị của Ông Trưởng phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng, Hồ sơ báo cáo kết quả xác định chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và cả năm 2024 trên địa bàn thành phố Hải Phòng do Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam lập tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và cả năm 2024 trên địa bàn thành phố Hải Phòng kèm theo Quyết định này để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo sử dụng vào việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình trên địa bàn thành phố Hải Phòng (theo quy định tại Nghị định số 10/2021/NĐ-CP).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để B/c);
- UBND thành phố (để B/c);
- Các Sở: KH&ĐT, Tài chính;
- Lưu VT, KTVL, Website SXD.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
SỞ
XÂY DỰNG
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
Phạm Trung Huy

TẬP CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2024 của Sở Xây dựng Hải Phòng về việc công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và cả năm 2024 trên địa bàn thành phố Hải Phòng).

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng được xác định theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật) tại thành phố Hải Phòng và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;
- Chỉ số giá phần xây dựng;
- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;
- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

Chỉ số giá xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

Chỉ số giá phần xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng chủ yếu theo thời gian.

Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công xây dựng của công trình theo thời gian.

Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng của công trình theo thời gian.

Thời điểm gốc là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

Thời điểm so sánh là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng số 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối

II. Chỉ số giá xây dựng tháng 12 năm 2024:

Bảng số 1

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2021=100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 12/2024 so với năm gốc 2021	Quý IV/2024 so với năm gốc 2021	Năm 2024 so với năm gốc 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	106,90	106,48	105,72
2	Công trình giáo dục	108,41	108,06	107,43
3	Công trình văn hóa	110,01	109,42	108,56
4	Trụ sở cơ quan	107,89	107,24	106,82
5	Công trình y tế	109,47	109,08	108,17
6	Công trình thể thao	107,63	107,30	106,79
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	92,38	92,20	91,39
	Trạm biến áp	104,02	102,90	102,89
2	Công trình nhà kho, xưởng sản xuất	104,57	104,21	103,78
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphalt	118,22	117,71	114,75
	Đường thấm nhập nhựa	117,48	116,87	114,12
	Đường lán nhựa	115,28	114,84	112,81
2	Công trình cầu			
	Cầu bê tông cốt thép	103,07	103,08	103,07
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình đê điều	115,27	114,78	113,73
2	Công trình thủy lợi	111,76	111,17	110,40
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	103,56	103,20	102,81
2	Công trình thoát nước	117,82	117,08	115,29
3	Công trình xử lý nước thải	104,65	103,51	103,60
4	Công trình chiếu sáng công cộng	97,75	97,67	96,90

Bảng số 2**CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH (NĂM 2021=100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 12/2024 so với năm gốc 2021	Quý IV/2024 so với năm gốc 2021	Năm 2024 so với năm gốc 2021
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG			
1	Công trình nhà ở	107,45	107,01	106,18
2	Công trình giáo dục	109,05	108,68	107,99
3	Công trình văn hóa	110,51	110,02	109,02
4	Trụ sở cơ quan	108,57	108,16	107,49
5	Công trình y tế	110,12	109,69	108,73
6	Công trình thể thao	108,26	107,90	107,35
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP			
1	Công trình năng lượng			
	Đường dây	91,67	91,47	90,58
	Trạm biến áp	101,84	101,53	100,52
2	Công trình nhà kho, xưởng sản xuất	105,07	104,67	104,20
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG			
1	Công trình đường bộ			
	Đường nhựa asphalt	119,64	119,09	115,89
	Đường thấm nhập nhựa	119,03	118,36	115,37
	Đường láng nhựa	116,44	115,97	113,78
2	Công trình cầu			
	Cầu bê tông cốt thép	103,28	103,29	103,28
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
1	Công trình đê điều	116,45	115,91	114,78
2	Công trình thủy lợi	113,01	112,36	111,51
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT			
1	Công trình cấp nước	103,84	103,45	103,04
2	Công trình thoát nước	119,27	118,47	116,53
3	Công trình xử lý nước thải	103,69	103,31	102,59
4	Công trình chiếu sáng công cộng	97,55	97,47	96,63

Bảng số 3

CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG (NĂM 2021=100)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Tháng 12/2024 so với năm gốc 2021			Quý IV/2024 so với năm gốc 2021			Năm 2024 so với năm gốc 2021		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
I	CÔNG TRÌNH DÂN DỤNG									
1	Công trình nhà ở	102,18	116,31	108,54	102,31	114,86	107,75	102,24	112,68	107,01
2	Công trình giáo dục	105,71	116,16	109,04	105,85	114,71	108,26	105,80	112,53	108,44
3	Công trình văn hóa	106,78	116,44	109,85	106,91	114,99	108,92	106,63	112,81	108,21
4	Trụ sở cơ quan	104,76	116,28	107,57	104,89	114,83	106,92	104,86	112,65	107,16
5	Công trình y tế	107,28	116,35	109,21	107,34	114,90	108,32	106,92	112,72	107,28
6	Công trình thể thao	104,76	116,41	109,43	104,93	114,96	108,57	105,03	112,78	107,89
II	CÔNG TRÌNH CÔNG NGHIỆP									
1	Công trình năng lượng									
	Đường dây	87,16	113,48	111,83	87,17	112,06	110,99	86,45	109,93	112,79
	Trạm biến áp	97,10	113,58	137,66	97,16	112,16	136,72	96,48	110,04	138,15
2	Công trình nhà kho, xưởng sản xuất	99,85	114,00	109,72	100,00	112,57	109,40	100,36	110,44	111,02
III	CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG									
1	Công trình đường bộ									
	Đường nhựa asphalt	122,31	115,47	109,47	122,03	114,02	108,74	117,70	111,86	110,72
	Đường thấm nhập nhựa	121,25	115,30	110,51	120,83	113,86	109,89	117,01	111,70	111,22
	Đường láng nhựa	118,63	115,07	109,66	118,53	113,63	108,94	115,20	111,47	111,10
2	Công trình cầu									
	Cầu bê tông cốt thép	99,36	115,71	104,97	99,67	114,27	105,57	100,13	112,10	106,32
IV	CÔNG TRÌNH NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NT									
1	Công trình đê điều	118,45	115,75	110,19	118,41	114,30	109,38	117,15	112,13	110,50
2	Công trình thủy lợi	111,96	115,71	109,97	112,06	114,27	109,11	111,54	112,10	110,16
V	CÔNG TRÌNH HẠ TẦNG KỸ THUẬT									
1	Công trình cấp nước	98,97	114,97	109,84	99,01	113,53	109,06	99,10	111,37	110,59
2	Công trình thoát nước	123,45	116,02	110,42	123,20	114,57	109,48	120,88	112,40	110,38
3	Công trình xử lý nước thải	97,21	116,00	110,38	97,34	114,55	109,44	97,26	112,38	109,75
4	Công trình chiếu sáng công cộng	95,93	114,14	109,30	95,97	112,72	108,51	95,13	110,58	109,62



Bảng số 4**CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (NĂM 2021=100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Tháng 12/2024 so với năm gốc 2021	Quý IV/2024 so với năm gốc 2021	Năm 2024 so với năm gốc 2021
1	Xi măng	116,60	116,60	116,60
2	Cát xây dựng	174,67	174,22	165,24
3	Đá xây dựng	161,39	159,65	153,05
4	Gạch xây	102,27	102,27	101,03
5	Gỗ xây dựng	103,23	103,23	102,79
6	Thép xây dựng	87,58	88,18	90,15
7	Nhựa đường	113,26	113,26	108,10
8	Gạch lát	100,00	100,00	100,00
9	Vật liệu tấm lợp, bao che	101,43	101,43	101,43
10	Kính và khung nhôm	120,49	120,49	120,49
11	Sơn	106,87	106,87	106,87
12	Vật tư ngành điện	97,49	97,49	96,46
13	Vật tư, đường ống nước	99,29	99,29	99,29

PHIẾU TRÌNH GIẢI QUYẾT CÔNG VIỆC

Kính gửi: Phó Giám đốc Phạm Trung Huy

- **Nội dung trình:** Quyết định Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12 quý IV và cả năm 2024, trên địa bàn thành phố Hải Phòng.
- **Đơn vị trình:** Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng.

1. Tóm tắt nội dung công việc:	Ý kiến của Lãnh đạo Sở
Xét Công văn số 143 143/2024/CV-ĐTMN ngày 25 12/2024 của Công ty TNHH Quản lý Xây dựng và Đô thị Miền Nam kèm theo Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12 quý IV và năm 2024 trên địa bàn thành phố Hải Phòng. Sau khi kiểm tra, Phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng trình lãnh đạo xem xét, ban hành Quyết định Công bố Tập chỉ số giá xây dựng tháng 12, quý IV và cả năm 2024 trên địa bàn thành phố Hải Phòng.	Ngày tháng năm 2024 PHÓ GIÁM ĐỐC  Phạm Trung Huy
2. Ý kiến đề xuất của Phòng Kinh tế & Vật liệu xây dựng: Kính đề nghị Lãnh đạo Sở Xây dựng xem xét, chỉ đạo.	
Ngày tháng năm 2024 TRƯỞNG PHÒNG  Đặng Ánh Dương	Ngày tháng năm 2024 CHUYÊN VIÊN  Nguyễn Thị Thanh Mai